

Nhận dạng và dự báo lạm phát ở Việt Nam năm 2004

BÙI ĐƯỜNG NGHIÊU

1. Nhận dạng lạm phát ở Việt Nam năm 2004 và dự báo

Trước hết cần lưu ý là có sự khác biệt khá tinh tế trong việc sử dụng các cụm từ lạm phát, chỉ số giá tiêu dùng.

Khi dài, báo hoặc Tổng cục Thống kê thông báo tỷ lệ lạm phát tháng 9 là 0,3%, thì điều đó có nghĩa là mức giá tháng 9 tăng 0,3% so với tháng 8. Thông báo đó hoàn toàn mang tính thời điểm, không nói gì tới tính liên tục trong khoảng thời gian dài. Trong các trường hợp thông thường, những thông báo về lạm phát trên các phương tiện thông tin đại chúng đều phải được hiểu là thông báo về sự biến động của mức giá tiêu dùng là chủ yếu. Đứng ra, người thông báo và người nghe đều phải dùng và hiểu rõ cụm từ "chỉ số giá tiêu dùng" thay cho cụm từ "lạm phát". Cần chú ý rằng, trong khi những thông báo nói trên mang tính thời điểm thì lạm phát cần được hiểu là mức giá chung tăng liên tục trong khoảng thời gian dài; lạm phát cao xảy ra khi mức giá chung tăng liên tục trên 1% mỗi tháng.

Như vậy, nếu nói nước ta đang có lạm phát thì có nghĩa là mức giá phải liên tục tăng theo thời gian. Nếu nói nước ta có lạm phát cao thì mức tăng phải trên 1% một tháng và kéo dài liên tục nhiều tháng. Đối chiếu với thực tiễn, ta thấy:

Liên tục từ tháng 1-2004 đến nay, chỉ số giá tiêu dùng luôn luôn tăng. Điều đó nói lên rằng nước ta đang ở trong tình trạng lạm phát.

Tuy rằng trong 9 tháng đầu năm, tổng mức giá tăng 8,6% so với mức giá tháng 12-2003, bình quân mỗi tháng tăng gần 1% nhưng mức tăng hàng tháng khác nhau; có tháng trên 1% nhưng nhiều tháng không quá 1%. Do vậy, cho đến hết tháng 9-2004, chưa thể nói nước ta ở trong tình trạng lạm phát cao.

Dự báo, từ nay đến cuối năm, mức giá hàng tháng bình quân sẽ tăng trên dưới 0,5%/tháng. Tổng cộng 3 tháng cuối năm mức giá chung sẽ tăng thêm khoảng từ 1,5 đến 2% nữa. Nếu dự báo này đúng, thì mức tăng giá cả năm 2004 sẽ vào khoảng 10-11%, khởi điểm của mức tăng "hai con số".

Sẽ là đáng báo động nếu chỉ số giá tiêu dùng năm 2004 lên tới 10-11%, cho dù, tình hình thực tế chưa thực sự là lạm phát cao, mức giá tăng mỗi tháng chưa quá 1% và cũng chỉ mới xảy ra "tạm thời" trong năm 2004, chưa "kéo dài" trong nhiều năm.

Vấn đề chính là ở chỗ không để cho mức giá tăng như những gì đã diễn ra trong năm 2004 lặp lại nặng hơn trong năm 2005, 2006.

2. Nguyên nhân và giải pháp

Tìm hiểu kỹ thực tế, ta sẽ nhận thấy lạm phát ở nước ta không phát sinh duy nhất từ một nguyên nhân. Do vậy, giải pháp cũng không thể chỉ có một. Có thể chỉ ra những nguyên nhân và các dạng lạm phát chủ yếu ở nước ta như: (i) Lạm phát cầu kéo và lạm phát chi phí đẩy; (ii) Tác động từ bên ngoài; (iii) Kết cấu rõ hàng hóa đã bộc lộ bất cập, cần chỉnh lý; (iv) Vai trò điều hành giá trong kinh tế thị trường của Nhà nước và các tổng công ty chủ đạo còn hạn chế; (v) Lý do tài chính, tiền tệ; (vi) Mặt bằng giá mới đang hình thành?

2.1. Lạm phát cầu kéo và lạm phát chi phí đẩy

Những áp lực đưa tổng mức giá tiêu dùng 9 tháng đầu năm 2004 lên 8,6% phần nhiều do giá lương thực, thực phẩm tăng. Một số nguyên nhân làm tăng giá nhóm hàng này là:

Giá gạo tăng do nhu cầu gạo xuất khẩu tăng (*trúng thầu một số hợp đồng cung cấp gạo quốc tế khá lớn*). Đồng thời, cung về lương thực (*sản lượng*) vụ đầu năm bị hạn chế do thời tiết xấu (*hạn hán, rét đậm...*).

Giá thực phẩm tăng là do ảnh hưởng của dịch cúm gia cầm. Dịch cúm gia cầm

đã làm thay đổi kết cấu nhu cầu thực phẩm của người dân trong nước. Cung về gia cầm giảm, cầu thực phẩm không phải là gia cầm tăng, tạo cơ hội cho những kẻ lợi dụng khó khăn trực lợi, tăng giá bán.

Những nguyên nhân đó gây ra lạm phát cầu kéo về lương thực, thực phẩm ở nước ta trong những tháng đầu năm 2004.

Dịch cúm gia cầm đã tiêu hủy khoảng 40 triệu con (*bằng 15,7% tổng đàn*), 75 triệu quả trứng. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, dịch cúm gia cầm ở nước ta đã gây thiệt hại khoảng 1%GDP và tác động chủ yếu tới người nghèo. Các khoản chi phí về thuốc, chi phí phòng chống dịch và khôi phục trở lại đàn gia cầm cũng gia tăng.

Mục tiêu kế hoạch năm 2004 quyết tâm đưa tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt trên 8%, việc tiếp tục duy trì chủ trương đẩy mạnh số lượng đầu tư (*36%GDP*) để đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, trong khi thiếu các giải pháp giải phóng sức sản xuất một cách đồng bộ, cải cách hành chính diễn ra chậm chạp, chính sách nhiều khi kìm hãm, chưa theo kịp những đòi hỏi của tốc độ mở cửa hội nhập kinh tế cao... rất có thể là một nguyên nhân sâu xa của lạm phát cầu kéo.

Giá hàng nhập khẩu nguyên, vật liệu tăng sẽ làm cho chi phí đầu vào của sản xuất trong nước tăng, kéo theo giá bán đầu ra tăng lên. Giá sắt thép, xi măng, nguyên liệu nhựa... tăng làm cho chi phí đầu vào của các ngành xây dựng, nhà ở, hàng nhựa... tăng theo. Giá xăng dầu tăng kéo theo giá vận chuyển hàng hóa và chi phí đi lại tăng. Giá

vận chuyển hàng hóa và chi phí đi lại tăng đẩy chi phí sản xuất kinh doanh của mọi ngành sản xuất, kinh doanh, cung ứng hàng hóa và dịch vụ tăng... Đó vừa là lạm phát du nhập từ bên ngoài vào, vừa là lạm phát chi phí đẩy ở nước ta trong thời gian vừa qua.

Dù là lạm phát cầu kéo hay lạm phát chi phí đẩy thì Nhà nước đều cần:

+ Hết sức thận trọng và nhất thiết phải có lộ trình chiến lược thích hợp (*từ từ, từng bước*) trước các đề nghị tăng lương, tăng giá, phí. Hết sức tránh các quyết định đột biến, nhất là đối với giá các mặt hàng là đầu vào của nền kinh tế (*khu vực I*).

+ Không nên duy trì quá lâu cơ chế giá cứng nhắc trong kinh tế thị trường, tỉnh táo trước sự chi phối vì lợi ích của các nhóm khác nhau (*tập đoàn, tổng công ty, người tiêu dùng...*).

Còn nhớ, một nguyên nhân gây ra khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997 là việc Nhà nước Thái Lan, Malaysia... duy trì quá lâu cơ chế tỷ giá cố định cứng nhắc, bị các nhóm lợi ích thao túng. Đến khi điều kiện khách quan đòi hỏi thay đổi, khi đồng tiền bị tấn công, Nhà nước không thể duy trì được mức tỷ giá cũ nên đã quyết định thả nổi tỷ giá, trực tiếp gây ra khủng hoảng tài chính. Việc điều hành và quản lý giá cũng có những điểm tương tự như vậy, nên cần phải có tầm nhìn chiến lược.

+ Cần đẩy nhanh tiến trình mở cửa theo lộ trình định trước. Giảm bớt bảo hộ sản xuất trong nước, bỏ việc quyết định trực tiếp mức giá cả hàng hóa và dịch vụ, giảm mạnh sự can thiệp hành chính của Nhà

nước vào thị trường, tôn trọng quy luật giá trị và quy luật cung - cầu của thể chế kinh tế thị trường. Nhanh chóng giảm độc quyền, cho phép nhiều tác nhân tham gia bình đẳng vào thị trường.

2.2. Tác động từ bên ngoài

Khi nền kinh tế ngày càng hội nhập mạnh hơn với thế giới thì không thể tránh khỏi những tác động của giá cả thị trường bên ngoài. Trong khi đó, xu hướng hình thành mặt bằng giá mới cao hơn trên thị trường thế giới đang dần dần được xác lập. Do vậy, cùng với nhập khẩu hàng hóa chúng ta cũng nhập luôn cả lạm phát từ bên ngoài. Hơn nữa, các nhu cầu nguyên, nhiên, vật liệu của một số ngành hàng trong nước lại được nhập khẩu là chủ yếu: 90% nhu cầu thép, 100% nhu cầu xăng dầu, 90-92% nhu cầu phân u rê, 90% nhu cầu nguyên liệu thuốc chữa bệnh... Do đó, mức độ phụ thuộc vào giá cả quốc tế càng nhiều. So với tháng 12-2003 giá nhiều loại hàng nhập khẩu tăng cao: phôi thép tăng 41,75%, xăng dầu tăng 12,22%, phân u-rê tăng 9,38%, giấy 15,53%, chất dẻo 11,51%... Giá hàng nhập khẩu tăng làm tăng chi phí sản xuất (*chi phí đầu vào*); chi phí sản xuất tăng đẩy giá bán sản phẩm đầu ra lên cao, kết quả là chỉ số giá tăng lên.

Giá bán hàng hóa trên thị trường thế giới là yếu tố khách quan, ta không thể điều chỉnh được. Cũng không thể ngừng nhập khẩu, vì hiện tại, nếu ngừng nhập khẩu thì nhiều ngành sản xuất trong nước sẽ đình trệ do thiếu nguyên, vật liệu, năng lượng đầu vào. Do vậy:

+ Giải pháp trước mắt là phải kiểm chế nhập khẩu, chỉ nhập khẩu những hàng hóa thiết yếu; kêu gọi sử dụng tiết kiệm các loại hàng nhập khẩu;...

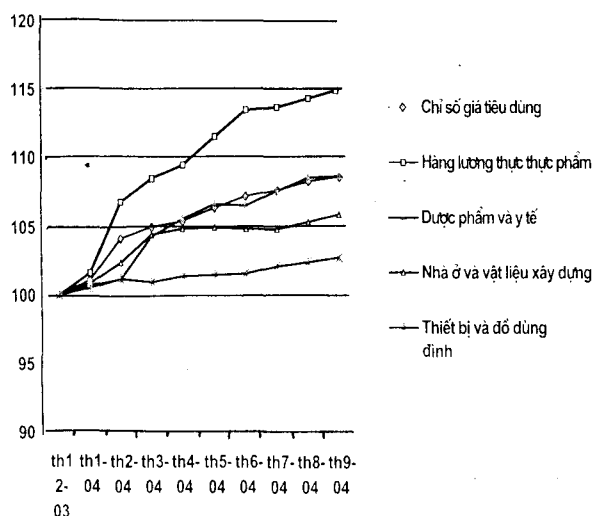
+ Giải pháp mang tính chiến lược thể hiện trong các quyết định lựa chọn đầu tư để phát triển một vài lĩnh vực then chốt của nền kinh tế (*lọc dầu, xăng, gaz, khí hóa lỏng, phôi thép...*);

+ Thúc đẩy nghiên cứu, sản xuất và cung cấp các mặt hàng có sức cạnh tranh cao; đẩy mạnh các nghiên cứu đa dạng hóa thị trường, đa dạng hóa nguyên liệu, sử dụng sản phẩm thay thế có lợi hơn; khuyến khích sử dụng các phương tiện không dùng xăng... nhằm giảm bớt sự phụ thuộc lâu dài vào thị trường thế giới.

2.3. Xuất phát từ lý do kỹ thuật: kết cấu rõ hàng hóa và dịch vụ dùng để tính toán chỉ số giá tiêu dùng, ta thấy có sự biến động quá mạnh của nhóm hàng lương thực, thực phẩm. Đó là một yếu tố chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng 9 tháng đầu năm 2004 tăng khá cao. Nhóm hàng này vừa chiếm tỷ trọng quá lớn, vừa có mức giá tăng nhiều và liên tục tăng cao (*luôn luôn cao hơn mức tăng giá chung*). Những tháng đầu năm tăng mạnh. Những tháng tiếp theo, tuy không tăng nhiều nhưng vẫn giữ ở mức cao. Trên đồ thị, đường biểu diễn chỉ số giá hàng lương thực, thực phẩm luôn luôn nằm trên chỉ số giá hàng tiêu dùng nói chung.

Phân tích các yếu tố cấu thành rõ hàng hóa và dịch vụ dùng để tính toán chỉ số giá tiêu dùng, ta thấy có sự biến động quá mạnh của nhóm hàng lương thực, thực phẩm. Đó là một yếu tố chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng 9 tháng đầu năm 2004 tăng khá cao. Nhóm hàng này vừa chiếm tỷ trọng quá lớn, vừa có mức giá tăng nhiều và liên tục tăng cao (*luôn luôn cao hơn mức tăng giá chung*). Những tháng đầu năm tăng mạnh. Những tháng tiếp theo, tuy không tăng nhiều nhưng vẫn giữ ở mức cao. Trên đồ thị, đường biểu diễn chỉ số giá hàng lương thực, thực phẩm luôn luôn nằm trên chỉ số giá hàng tiêu dùng nói chung.

Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng và các thành tố cơ bản 9 tháng đầu năm 2004



Giá nhóm hàng dược phẩm và y tế cũng có tốc độ tăng khá cao, chỉ đứng sau lương thực, thực phẩm. Bắt đầu từ tháng 2, giá dược phẩm, y tế tăng khá mạnh và tăng liên tục, cho đến nay vẫn chưa có biểu hiện giảm. Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng mạnh trong quý 1; dừng ở mức cao trong các tháng tiếp theo. Trong khi đó, các nhóm hàng khác hầu như có mức tăng thấp hơn mức tăng bình quân.

Tháng 9 so với đầu năm, ngoại trừ nhóm dịch vụ giáo dục giảm 1,9%, còn lại tất cả các nhóm hàng đều tăng. Trong đó, nhóm lương thực, thực phẩm liên tục giữ vị trí dẫn đầu về tăng giá (tính chung tăng 15%, riêng thực phẩm tăng 16,8% và lương thực tăng 12,5%). Tiếp theo là dược phẩm - thiết bị y tế (8,7%). Nhà ở - vật liệu xây dựng tăng 5,9%. Các nhóm hàng hóa khác (đồ uống - thuốc lá, may mặc - giày dép, thiết bị - đồ dùng gia đình) cũng tiếp tục tăng giá, nhưng ở mức "khiêm tốn" hơn (3 đến 5%).

Trong sự biến động của chỉ số giá tiêu dùng 9 tháng đầu năm 2004 (tăng 8,6%), theo kết cấu rõ hàng hóa hiện tại, riêng các mặt hàng nhóm lương thực, thực phẩm (chiếm tỷ trọng 47,9%) đã làm tăng 4,1%. Mức tăng giá chung của 9 nhóm còn lại là 4,5%. Rõ ràng sự bất cập về kết cấu của rõ hàng hóa và dịch vụ hiện tại cần sớm được sửa đổi, chỉnh lý để chỉ số giá tiêu dùng có khả năng phản ánh đúng diễn biến của thị trường.

Kết cấu mức tăng chỉ số giá tiêu dùng 9 tháng đầu năm 2004 Đơn vị: %

Chỉ số giá tiêu dùng	8,6
Tỷ trọng nhóm hàng lương thực, thực phẩm	47,9
Chỉ số giá hàng lương thực, thực phẩm	4,1
Chỉ số giá các nhóm hàng còn lại	4,5

Như vậy, cái sự "lo lắng" của chúng ta chính là những "lo lắng" cụ thể về sự tăng giá nhóm hàng lương thực, thực phẩm. Và, một vấn đề đáng bàn là khi hàng lương thực, thực phẩm tăng giá thì ai thiệt? ai lợi? phải chăng nông dân hoàn toàn được hưởng lợi như nhiều nhận định?

Nhìn bề ngoài, khi giá lương thực, thực phẩm tăng thì nông dân sẽ là người hưởng lợi. Trên thực tế, không thể nói một cách đơn giản như thế. Vấn đề là tỷ trọng tiêu dùng hàng lương thực, thực phẩm trong tổng thu nhập của mỗi hộ nông dân vẫn còn chiếm tỷ trọng quá cao. Theo quy luật phát triển, tỷ trọng này ngày càng giảm. Tỷ trọng tiêu dùng lương thực, thực phẩm (trong kết cấu chi tiêu) của dân phi nông nghiệp, dân thành thị, dân có thu nhập cao luôn thấp hơn tỷ trọng tiêu dùng lương thực, thực phẩm của

nông dân. Do vậy khi lương thực, thực phẩm tăng giá thì điều đó cũng có nghĩa là nông dân phải tốn nhiều tiền hơn cho chi tiêu thiết yếu hàng ngày (lương thực, thực phẩm). Mức lợi có được do giá bán lương thực, thực phẩm tăng phải bù đắp cho chính nhu cầu về ăn của họ (chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu nhập) và thêm nữa, phải bù đắp cho giá đầu vào (phân bón, thuốc trừ sâu, xăng dầu...) đã tăng cao. Do vậy, mức thực lợi còn lại (tính theo tỷ lệ phần trăm) của nông dân là không nhiều.

2.4. Xuất phát từ lý do quản lý: vai trò điều hành giá trong kinh tế thị trường của Nhà nước và các tổng công ty chủ đạo còn hạn chế

Chính sách kinh tế vĩ mô trong quản lý và điều hành giá cả thị trường chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của nền kinh tế trong điều kiện chuyển mạnh sang kinh doanh theo cơ chế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế¹.

Trong mấy năm gần đây, xuất khẩu tăng mạnh, tốc độ mở rất nhanh, và tiếp tục tăng mạnh trong những năm tới. Hiện tại, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu đã lớn hơn tổng giá trị GDP (130% GDP). Thực tế khách quan đó đòi hỏi những điều chỉnh cần thiết trong nhận thức, trong hoạch định chính sách và trong điều hành. Tuy nhiên, dường như trên thực tế lại chưa có được một hệ thống công cụ và giải pháp quản lý giá cả thị trường một cách bài bản, có tầm nhìn, có hiệu quả, ngay từ khâu phân tích dự báo diễn biến giá cả thị trường trong và ngoài nước, đến các khâu điều tiết quan hệ cung cầu, hỗ trợ hoạt động

1. Đánh giá của Phó Thủ tướng Vũ Khoan tại Hội nghị thương mại toàn quốc tháng 7-2004.

thị trường; kiểm tra, thanh tra, giám sát giá độc quyền; xử lý các hành vi gian lận thương mại, đầu cơ, lũng đoạn giá cả. Đất nước còn thiếu một hệ thống phân phối, thiếu các tập đoàn thương mại tầm cỡ có tính hệ thống, có thể ngăn ngừa các tình huống xấu về giá xảy ra, đáp ứng được các yêu cầu quản lý vĩ mô của Nhà nước trong kinh tế thị trường.

Thực tế cho thấy, trong thời gian qua, giá một số mặt hàng tăng không phải do chi phí đầu vào tăng cao (*thuốc, sắt thép, nguyên liệu nhựa,...*) mà do việc quản lý điều hành vĩ mô chưa tốt, các doanh nghiệp kinh doanh lợi dụng đầu cơ, tăng giá, gây thiệt hại cho người tiêu dùng. Sự yếu kém của Chính phủ trong điều hành và phát triển hệ thống phân phối quốc gia thể hiện cụ thể qua những biến động không kiểm soát được về giá thép và dược phẩm. Việc độc quyền trong nhập khẩu và phân phối thuốc, nguyên liệu sản xuất thuốc đã tạo điều kiện cho một số đầu mối nhập khẩu lợi dụng đầu cơ nâng giá, lũng đoạn thị trường. Việc quản lý lưu thông thép chưa tốt, bị các doanh nghiệp đầu cơ, nâng giá, gây rối loạn thị trường, ảnh hưởng đến điều hành vĩ mô và việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước.

Khả năng dự báo, dự phòng để sẵn sàng đối phó với các tình huống biến động thất thường về giá của Chính phủ bị đánh giá là quá kém². Nếu dự đoán tốt, có đối sách thích hợp từ trước thì sẽ tránh hoặc giảm được tác động xấu của những biến động thị trường. Việt Nam bắt đầu bị giá thế giới "điều tiết" giá nội địa từ đầu năm nay, nhưng Chính phủ lại không có giải pháp tình huống khi những biến động vượt khỏi tầm kiểm soát. Chính phủ chưa quen điều hành trong cơ chế thị trường hội nhập quốc tế, trong khi nền kinh tế lại có độ mở cao, phụ thuộc nước ngoài nhiều.

Các tổng công ty nhà nước chịu trách nhiệm "chủ đạo" trong từng lĩnh vực được giao nhưng lại chưa thể hiện trách nhiệm

và vai trò chủ đạo của DNNN trong kinh tế thị trường. Hiệp hội Thép và các DNNN thành viên đã quá vì lợi nhuận của mình mà làm ảnh hưởng đến toàn thị trường. Biến động của giá thép vừa qua phần lớn là do các doanh nghiệp thành viên trong hiệp hội "liên kết" với nhau để làm giá và thao túng thị trường. Biến động về giá thép đã cho thấy yếu kém trong việc phát triển hệ thống phân phối. Chính yếu kém này góp phần làm cho thị trường giá cả biến động.

2.5. Dưới góc độ tài chính - tiền tệ

Về chính sách tiền tệ, trong thời gian qua, việc thực hiện chính sách lãi suất thấp đã làm giảm lượng tiền thu hút vào hệ thống ngân hàng. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thấp đã tạo điều kiện để các ngân hàng thương mại tăng lượng tiền cho vay. Những yếu tố này sẽ làm tăng lượng tiền trong các khu vực dân cư.

Chính sách tài chính - tiền tệ theo hướng kích cầu thông qua việc tăng nhanh dư nợ tín dụng trong thời gian qua đã có tác động tốt đến việc huy động vốn cho tăng trưởng kinh tế, nhưng đồng thời cũng kèm theo tác động làm tăng tổng cầu và chỉ số giá tiêu dùng, biểu hiện qua sức mua trên thị trường đang tăng mạnh. Giá trị tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ 9 tháng đầu năm 2004 tăng 18,3% so với cùng kỳ năm 2003 là một minh chứng. Nhân tố chính làm tăng tổng mức bán lẻ 9 tháng vừa qua được thể hiện tập trung ở các khu vực tư nhân, tập thể và cá thể. Ba khu vực này đã góp phần nhiều nhất vào sự gia tăng tổng mức bán lẻ 9 tháng đầu năm 2004. Khu vực cá thể (*chiếm tỷ trọng lớn nhất: 63,2%*) đã tăng 17,3%; khu vực tư nhân (*tỷ trọng 17,9%*) đã tăng 32,3%; khu vực nhà nước (*tỷ trọng 15,8%*) chỉ tăng 9,8%; các khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chỉ tăng 9,9% nhưng chỉ chiếm tỷ trọng không đáng kể. Điều này chứng tỏ, tiền đang nằm trong khu vực cá thể và tư nhân nhiều; việc chi tiêu trong khu vực nhà nước cũng có phần rộng rãi hơn.

2. VietnamNet, 22-7-2004, Phó Thủ tướng Vũ Khoan.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ theo thành phần kinh tế

(9 tháng đầu năm 2004)

	Cơ cấu (%)	So với cùng kỳ 2003 (%)
Tổng số	100,0	118,3
Nhà nước	15,8	109,8
Tập thể	0,9	121,7
Cá thể	63,2	117,3
Tư nhân	17,9	132,3
Khu vực có vốn ĐTNN	2,2	109,9

Theo quan điểm tiền tệ, do tiền đang có, hoặc do được đưa quá nhiều vào lưu thông, tốc độ tăng trưởng cung tiền tệ quá cao so với nhu cầu thực của nền kinh tế thì tiếp sau đó sẽ là sự tăng giá hàng hóa và dịch vụ. Đơn giản là có nhiều tiền hơn, việc mua sắm sẽ được quyết định dễ dàng hơn mà không cần cân nhắc nhiều lắm. Do đó, kiểm soát được lượng tiền trong lưu thông, giảm tỷ lệ tăng cung tiền tệ thì có thể ngăn chặn được lạm phát. Điều này không phải lúc nào cũng đúng nhưng cũng không phải hoàn toàn vô lý.

Theo các số liệu có được, một số chỉ tiêu của chính sách tiền tệ (*tỷ lệ tăng cung tiền tệ, lãi suất, tỷ giá,...*) của nước ta hiện đều "chưa vượt quá nhu cầu của lưu thông", còn "nằm trong giới hạn kiểm soát được". Như vậy, nếu đứng biệt lập theo góc nhìn của chính sách tiền tệ thì lạm phát ở nước ta không phải do nguyên nhân tiền tệ. Đúng hơn là không phải do nguyên nhân chủ quan của chính sách tiền tệ do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) chủ xướng. Tuy nhiên, trên thực tế hiện nay, Ngân hàng mới chỉ kiểm soát được lượng tiền lưu thông qua hệ thống ngân hàng, còn các hoạt động tiền tệ của các tổ chức tài chính khác, không thông qua ngân hàng (*Kho bạc, Quỹ hỗ trợ phát triển, các tổ chức bảo hiểm, chứng khoán...*) thì chưa được phản ánh hết trong cân đối tiền - hàng nói chung của NHNN. Hơn thế nữa, sự phối hợp giữa các bộ, ngành có liên quan trong việc thực hiện chính sách tiền tệ nơi lỏng còn thiếu sự gắn kết. Do đó, cần mở rộng phạm vi

thực về khả năng kiểm soát, bao quát của các chính sách tiền tệ hiện nay ở nước ta. Cần có sự phối hợp tốt trong điều hành chính sách tiền tệ, tài chính, kinh tế vĩ mô. Cần phải kiểm soát lại các số liệu về tăng trưởng cung ứng tiền và tăng trưởng dư nợ tín dụng khá nóng trong thời gian qua; từng bước siết dần kỷ cương tiền tệ, tín dụng, nhất là tín dụng chỉ định. Đổi mới quản lý dự trữ bắt buộc theo hướng phù hợp với yêu cầu thực tế về điều hành chính sách tiền tệ trong kinh tế thị trường - trước mắt cần tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc và chỉ trả lãi phần dự trữ bắt buộc trong nghĩa vụ để thúc ép các ngân hàng thương mại kiểm soát việc huy động và cho vay. Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan chức năng để phối hợp kiểm soát và điều hành đồng bộ chính sách tiền tệ. Tiếp tục khuyến khích phát triển việc mở tài khoản cá nhân nhằm thu hút nhiều tiền vào trong hệ thống ngân hàng. Có biện pháp không chế tổng phương tiện thanh toán phù hợp với yêu cầu tăng trưởng. Duy trì tốc độ tăng dư nợ tín dụng cho nền kinh tế không vượt quá 3 lần tốc độ tăng trưởng kinh tế để ngăn ngừa tình trạng phát triển "nóng". Tăng cường thanh tra, kiểm soát trong nội bộ các ngân hàng, thanh tra chuyên ngành của NHTU. Nhanh chóng thực hiện kiểm toán và công khai báo cáo kiểm toán đối với hệ thống ngân hàng.

Cũng cần lưu ý rằng, kiểm soát chặt chẽ việc cung cấp tín dụng đối với nền kinh tế thì, một mặt, sẽ đảm bảo được sự an toàn trong thu hồi vốn vay đối với từng ngân hàng cụ thể, từng nghiệp vụ cho vay cụ thể; ngăn ngừa được nguy cơ tăng trưởng nóng từ nguyên nhân tín dụng. Nhưng mặt khác, chủ trương kiểm soát chặt chẽ tín dụng trong thực tế sẽ được thể hiện quá chặt chẽ qua các vận dụng của các ngân hàng thương mại (*các điều kiện cho vay đối với nền kinh tế sẽ bị xiết chặt hơn...*). Điều này chỉ làm giảm lượng vốn cung ứng cho các thành phần kinh tế. Khi nhu cầu vốn đầu tư không được đáp ứng, khi việc vay vốn trở nên khó khăn hơn, thì hậu quả là vốn vay sẽ lại chủ yếu chảy vào khu vực nhà nước (*bị đánh giá là kém*

hiệu quả), theo các chỉ định ưu tiên (*nguồn gốc tham nhũng, thất thoát, lãng phí...*). Nơi cần vốn thì không được đáp ứng, tăng trưởng chung của nền kinh tế vì thế mà bị ảnh hưởng.

Việc phát hành tiền mới vào lưu thông cũng đã tạo ra những phản ứng tâm lý không có lợi đến giá cả³. Tuy vậy, không có số liệu cụ thể chứng minh cho nhận định này.

Về chính sách tài chính, sau khủng hoảng tài chính châu Á, từ năm 1999, nước ta áp dụng chính sách tài khoá nở lỗng để thực hiện kích cầu. Điều này sẽ làm tăng nhu cầu tiêu dùng trong nền kinh tế để từ đó kích thích sản xuất kinh doanh phát triển, lấy lại tốc độ tăng trưởng cao. Tuy nhiên, do chính sách kích cầu sẽ làm tăng tổng cầu nên sẽ gây áp lực đến chỉ số giá tiêu dùng và lạm phát.

Trong những tháng vừa qua, những chỉ tiêu vĩ mô về thu - chi NSNN đều đạt được các mức tốt (*thu đạt 58,8%, chi đạt 53% kế hoạch cả năm*), không gây ra tác động tiêu cực đến giá cả, lạm phát hoặc tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, những điểm còn bất cập lại được thể hiện ở những góc độ khác: vốn đầu tư XDCB, vốn kinh doanh của các doanh nghiệp sử dụng chưa thật hiệu quả, còn nhiều thất thoát, lãng phí, cũng góp phần làm tăng giá cả thị trường. Chỉ tiêu lãng phí đòi hỏi phải tăng cường kiểm soát và kiểm chế tham nhũng. Tình trạng nợ đọng trong đầu tư XDCB tồn tại kéo dài, vượt quá khả năng cân đối của NSNN, chưa được xử lý dứt điểm. Bố trí vốn đầu tư còn dàn trải, phân tán, số dự án năm sau luôn nhiều hơn năm trước⁴. Lãng phí, thất thoát trong đầu tư xây dựng còn lớn⁵, xảy ra ở tất cả các khâu trong quá trình đầu tư XDCB bằng nguồn NSNN cấp và tín dụng ưu đãi hoặc vay nước ngoài.

Cho dù các chỉ tiêu tài chính vĩ mô đều đạt ở mức khá, nhưng nếu nhìn nhận dưới góc độ đó thì vẫn có thể nhận thấy trách nhiệm của toàn xã hội khi để cho tiền chảy vào lưu thông một cách khá dễ dãi. Tích lũy từ nhiều năm trước cộng với những tác động trực tiếp của năm 2004 đã "phát huy tác

dụng". Việc rút tiền từ hàng loạt các công trình được đầu tư tràn lan một cách lãng phí kèm theo thất thoát, tham nhũng trong nhiều năm⁶ đã tác động đến quan hệ tiền - hàng. Nhiều người, nhiều cơ quan, vì muốn giải ngân "tiền chùa" nên đã tìm mọi cách để mua hàng hóa và dịch vụ bằng mọi giá. Và cũng vì đã rút được tiền chùa nên việc chi tiêu cũng dễ dàng hơn. Không có nhiều tiền, không thể sài hàng xịn. Mấy ai có thể mua hàng với giá cao quá giới hạn của túi tiền của mình. Khi điều đó xảy ra thì đương nhiên là giá phải bị đẩy lên.

2.6. Mặt bằng giá mới đang dần được hình thành.

Trong bối cảnh và diễn biến giá cả phức tạp như hiện nay, không phải là không có lý khi có quan điểm cho rằng một mặt bằng giá mới đang dần hình thành. Nguyên nhân từ cả 2 phía: nhu cầu khách quan của nền kinh tế và cách thức điều hành của Chính phủ.

Nhu cầu tăng trưởng cao của Trung Quốc, sự phục hồi kinh tế của nhiều nước châu Á và thế giới, xu hướng giá xăng dầu tăng dần... là những yếu tố sẽ đẩy giá nguyên liệu, năng lượng lên, góp phần hình thành mặt bằng giá mới trên thị trường thế giới. Điều đó sẽ tác

3. Và cũng thể hiện sự ưu tiên phát triển các hình thức tiền mặt hơn là đầu tư phát triển hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt. Đi ngược với đòi hỏi của sự phát triển.
4. Năm 2001 khoảng 7.000 dự án, năm 2002: 8.000 dự án, năm 2003: 10.500 dự án, năm 2004: dự tính khoảng trên 15.000 dự án (theo báo cáo của KBNN đến hết quý I-2004 số dự án đăng ký gửi đến hệ thống KBNN là 10.145 dự án).
5. Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư năm 2002, qua kết quả kiểm tra 995 dự án với tổng số vốn đầu tư 20.736 tỷ đồng đã phát hiện sai phạm về sử dụng vốn đầu tư là 1.151 tỷ đồng, bằng 5,5% tổng vốn đầu tư của các công trình kiểm tra. Riêng Thanh tra nhà nước kiểm tra 17 công trình, phát hiện sai phạm 13%. Năm 2003 Thanh tra nhà nước tiếp tục kiểm tra một số dự án với số vốn đầu tư 8.235 tỷ đồng, phát hiện sai phạm 1.235 tỷ đồng, chiếm trên 14% tổng số vốn của các dự án được kiểm tra.
6. Từ năm 1998 đến năm 2003 tổng mức đầu tư xã hội đã tăng 66,1%, bình quân tăng 13,22%/ năm.

động vào mặt bằng giá ở Việt Nam. Nếu thị trường thế giới biến động theo xu hướng đó thì việc hình thành mặt bằng giá mới cho Việt Nam là điều khó có thể tránh khỏi. Hơn nữa, ở trong nước, các áp lực đòi hỏi tăng giá đang bị kìm nén và rất dễ xảy ra. Điều đó, đặt Chính phủ trước những "khó xử" giữa một bên là lợi ích của các nhóm đòi tăng giá, bên kia là sự ổn định vĩ mô (*góc độ giá cả, lạm phát*), là sức cạnh tranh của cả nền kinh tế và một bên nữa là lợi ích của người tiêu dùng mà đa số là các tầng lớp nghèo và các tầng lớp có thu nhập bình thường trong xã hội (*ước khoảng 60 triệu người*)⁷.

Những quyết định tăng giá của Chính phủ luôn kéo theo sự tăng giá của hàng loạt hàng hóa và dịch vụ khác: kể từ ngày 19-6-2004, với một quyết định, giá xăng dầu tăng lên 17%, gần như ngay lập tức, giá vận tải hàng hóa, vận tải hành khách và chi phí đi lại của người dân, của cán bộ, của các doanh nhân... đều đã tăng lên. Điều đó làm tăng chi phí sản xuất xã hội. Lý do là do giá xăng dầu thế giới tăng nên cần phải tăng giá bán lẻ để tránh "bù lỗ" nhưng chỉ sau quyết định tăng giá này, ngành kinh doanh xăng dầu đã lập tức có lãi tới 30 tỷ!. Những vấn đề bất cập ở đây cần bàn tới là: (i) Cách thức quản lý và kinh doanh bán lẻ xăng dầu trong nước; (ii) Cách xác định chi phí, lãi, lỗ trong kinh doanh xăng dầu để tiến tới việc bù lỗ hoặc tăng áp lực tăng giá bán; (iii) Hiệu quả kinh doanh và đầu tư của mỗi doanh nghiệp quyết định đến mức chi phí nhiều hay ít, từ đó mới xác định lỗ hay lãi. Do vậy, không thể nghiêm nhiên công nhận mức chi phí và cách thức đầu tư, kinh doanh hiện tại của ngành xăng dầu để bù lỗ được; (iv) Sự tăng giá bán nhiều khi là cần thiết nhưng vấn đề tăng đột ngột và có tăng nhưng không có giảm là vấn đề đáng suy nghĩ; (v) Cách thức điều hành kiểu Nhà nước quyết định thay cho thị trường cũng cần phải xem xét, tiến tới từ bỏ theo lộ trình thích hợp, cần tạo ra một số lượng cạnh tranh bình đẳng với nhau trong thị trường xăng

dầu, không để bất kỳ doanh nghiệp nào chiếm vị trí độc quyền, chi phối, thao túng thị trường quan trọng này.

Việc tăng lương vào đầu tháng 10 (đã công bố); những áp lực thay đổi cách tính viện phí theo chiều hướng tăng lên; những đòi hỏi tăng giá điện, giá nước, giá than... đều là những "bức xúc" thực tế đã tồn đọng lâu ngày chưa được giải quyết của "nhiều nhóm, nhiều bộ phận". Song chúng đều sẽ gây ra những tác động lớn đến giá cả chung của nền kinh tế, đến chi phí đầu vào của nhiều ngành sản xuất kinh doanh khác, sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ đến đời sống của đại đa số các tầng lớp dân cư, nhất là tầng lớp nghèo và gần nghèo. Như vậy, việc cân nhắc, lựa chọn quyết định của người cầm cân nảy mực là hết sức quan trọng. Đồng thời, cần phải tìm ra lộ trình cho giải pháp trao quyền tự chủ cho thị trường, Nhà nước không nên quyết định trực tiếp các vấn đề lẽ ra thị trường có thể làm được.

Chỉ số giá tiêu dùng tăng và lạm phát là kết quả của đồng thời nhiều nguyên nhân. Vì thế, việc kiểm soát chúng cũng đòi hỏi phải sử dụng đồng thời nhiều biện pháp. Trong lúc tình hình có nhiều biến động như hiện nay, kinh tế nước ta đang ở trong tình trạng đáng báo động (*tuy chưa phải là lạm phát cao*) thì không thể nói riêng một lĩnh vực nào đó lại có thể đứng ngoài cuộc, không gây hậu quả trực tiếp đến việc chỉ số giá chung đã tăng lên. Vấn đề là làm gì để kiềm chế, kiểm soát lạm phát trong giới hạn an toàn và tích cực? Đó là một câu hỏi mang tính thời sự cao. Muốn kiềm chế và kiểm soát được mức tăng giá từ nay đến cuối năm, nhất là năm 2005 và những năm sau đó, muốn không lặp lại những gì đã diễn ra trong năm 2004 thì phải nhìn nhận, dự báo và triển khai các biện pháp cần thiết ngay từ bây giờ, ngay trong năm 2004 mới kịp. Chờ đến 2005 mới triển khai các biện pháp kiềm chế lạm phát cho năm 2005 là quá muộn. /.

7. 76% dân số sống ở nông thôn.